

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Quý I năm 2025**

Tại ngày 31/3/2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		382.397.777.509	341.311.146.403
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	208.758.463.155	89.566.413.589
1. Tiền	111		41.758.463.155	20.066.413.589
2. Các khoản tương đương tiền	112		167.000.000.000	69.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		30.000.000.000	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		30.000.000.000	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		68.477.412.415	59.564.369.902
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	68.610.562.278	59.834.995.151
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	225.667.500	776.813.789
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.870.431.987	1.181.810.312
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(2.229.249.350)	(2.229.249.350)
IV. Hàng tồn kho	140		71.747.372.388	192.103.180.312
1. Hàng tồn kho	141	V.6	71.747.372.388	192.103.180.312
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.414.529.551	77.182.600
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	3.366.449.132	49.840.150
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.9	48.080.419	27.342.450
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	4
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.189.124.082	7.590.078.806
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		12.000.000	12.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		12.000.000	12.000.000
II. Tài sản cố định	220	V.7	6.619.999.731	7.105.627.536
1. Tài sản cố định hữu hình	221		6.572.327.358	7.038.371.829
- Nguyên giá	222		88.371.898.558	87.990.279.758
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(81.799.571.200)	(80.951.907.929)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		47.672.373	67.255.707
- Nguyên giá	228		325.000.000	325.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(277.327.627)	(257.744.293)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		557.124.351	472.451.270
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	557.124.351	472.451.270
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		389.586.901.591	348.901.225.209

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	4
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		133.593.276.061	127.216.698.712
I. Nợ ngắn hạn	310		133.593.276.061	127.216.698.712
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	43.303.853.289	16.287.012.483
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	5.468.851.290	77.998.924.879
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.12	12.613.691.090	2.700.167.262
4. Phải trả người lao động	314		46.420.288.901	25.709.265.058
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	18.992.204.774	3.652.290.148
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	398.909.728	315.832.950
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	321	V.15	1.949.972.000	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4.445.504.989	553.205.932
II. Nợ dài hạn	330		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		255.993.625.530	221.684.526.497
I. Vốn chủ sở hữu	410		255.993.625.530	221.684.526.497
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17.2	157.312.600.000	157.312.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		157.312.600.000	157.312.600.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.17.6	881.911.314	881.911.314
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.17.6	17.567.948.154	17.567.948.154
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		80.231.166.062	45.922.067.029
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		41.448.806.972	1.189.466.464
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		38.782.359.090	44.732.600.565
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		389.586.901.591	348.901.225.209

Ninh Bình, ngày 17 tháng 4 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc







Lưu Thị Thu Hà

Nguyễn Ngọc Thuận

Dương Như Đức



Đơn vị báo cáo: Công ty CP Phân lân Ninh Bình

Địa chỉ: Ninh An Hoa Lư Ninh Bình

Mẫu số: B02a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	452.622.300.325	279.666.850.361	452.622.300.325	279.666.850.361
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.1	452.622.300.325	279.666.850.361	452.622.300.325	279.666.850.361
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	332.865.271.441	238.144.304.785	332.865.271.441	238.144.304.785
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		119.757.028.884	41.522.545.576	119.757.028.884	41.522.545.576
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.403.173.229	116.009.083	1.403.173.229	116.009.083
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	514.396.340	1.292.405.318	514.396.340	1.292.405.318
Trong đó: - Lãi tiền vay	23		-	108.341.343	-	108.341.343
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	54.167.668.909	18.992.482.939	54.167.668.909	18.992.482.939
9. Chi phí Quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	16.312.635.364	9.339.740.758	16.312.635.364	9.339.740.758
10. Lợi nhuận thuần hoạt động KD	30		50.165.501.500	12.013.925.644	50.165.501.500	12.013.925.644
[30=20+(21-22)-(25+26)]						
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.157.544.354	1.205.603.364	1.157.544.354	1.205.603.364
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.157.544.354	1.205.603.364	1.157.544.354	1.205.603.364
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế: (50=30+40)	50		51.323.045.854	13.219.529.008	51.323.045.854	13.219.529.008
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	12.540.686.764	2.836.484.226	12.540.686.764	2.836.484.226
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		38.782.359.090	10.383.044.782	38.782.359.090	10.383.044.782
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2.465	660	2.465	660

Người lập biểu

Lưu Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thuận

Ninh Bình, ngày 17 tháng 4 năm 2025

Giám đốc



Dương Như Đức

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình
Địa chỉ: Xã Ninh An - huyện Hoa Lư - tỉnh Ninh Bình

Mẫu số B 03a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp Gián tiếp)
Quý I năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2024
1	2	3	4	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		51.323.045.854	13.219.529.008
2. Điều chỉnh cho các khoản			1.414.418.078	2.906.853.044
- Khấu hao TSCĐ	02		867.246.605	800.821.286
- Các khoản dự phòng	03		1.949.972.000	2.084.758.639
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(7.558.404)	(60.849)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.395.242.123)	(87.007.375)
- Chi phí lãi vay	06		-	108.341.343
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		52.737.463.932	16.126.382.052
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(8.007.692.810)	9.773.480.180
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		120.355.807.924	63.943.254.386
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(9.838.434.006)	(6.081.389.208)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.401.282.063)	11.334.688
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(155.317.803)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.167.946.466)	(1.481.664.332)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		10.000.000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(590.961.000)	(682.760.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		149.096.955.511	81.453.319.963
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(381.618.800)	(598.764.081)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(30.000.000.000)	-

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2024
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		469.154.451	87.007.375
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(29.912.464.349)	(511.756.706)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(32.432.860.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(32.432.860.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		119.184.491.162	48.508.703.257
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		89.566.413.589	10.413.995.234
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		7.558.404	60.849
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		208.758.463.155	58.922.759.340

Ninh Bình, ngày 17 tháng 4 năm 2025

Người lập biểu

Lưu Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thuận



Dương Như Đức



Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Phân lân Ninh Bình

Địa chỉ: Ninh An - TP Hoa Lư - tỉnh Ninh Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 66/2004/QĐ-BCN ngày 02 tháng 7 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc “Chuyển Công ty Phân lân Ninh Bình thuộc Tổng Công ty Hoá chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình”.

Trụ sở chính của Công ty: Xã Ninh An - huyện Hoa Lư - tỉnh Ninh Bình.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất Công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Bán buôn vật liệu xây dựng, thiết bị lắp đặt khách trong xây dựng;
- Sản xuất Xi măng, vôi và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất Xi măng;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác. Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị máy sản xuất phân lân nung chảy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất, nhập khẩu các loại phân bón;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn các loại phân bón;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Một năm hai vụ, mỗi vụ kéo dài khoảng 6 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

- Sự ra đời của các nhà cung cấp phân lân nung chảy mới, sự cạnh tranh giữa các Công ty sản xuất phân bón ngày càng tăng, thị trường phân bón diễn ra sự cạnh tranh giảm giá bán để tiêu thụ sản phẩm.
- Các cơ sở sản xuất phân bón nhỏ lẻ kém chất lượng bán giá rẻ làm ảnh hưởng đến các Công ty sản xuất phân bón lớn;
- Tập quán canh tác thay đổi dẫn đến nhu cầu sử dụng phân bón thấp;
- Giá nông sản thấp làm giảm nhu cầu tiêu thụ phân bón.
- Chi phí vật tư, dịch vụ đầu vào tăng cao.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng VN

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

2.1 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí Nguyên liệu, vật liệu trực tiếp chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

- Chi phí bán hàng.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc:	05-20	năm
- Máy móc, thiết bị:	05-10	năm
- Phương tiện vận tải:	06-08	năm
- Thiết bị quản lý:	03-05	năm

4. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí vay và chi phí khác:

4.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các

khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời kỳ phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ.

Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

5.1 Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ suất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.2 Chi phí khác:

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư, XD CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.3 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí SXKD trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

6. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi đó các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá trị thực tế phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữ giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ đi (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

8.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

8.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh nghiệp thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân

công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

8.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia, được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận từ lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và suất thuế TNDN trong năm hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn

1.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối quý	Đầu Năm
Tiền mặt	201.104.340	483.967.787
Tiền gửi ngân hàng	41.557.358.815	19.582.445.802
Các khoản tương đương tiền	167.000.000.000	69.500.000.000
Cộng	208.758.463.155	89.566.413.589

Các khoản tương đương tiền là những khoản tiền công ty gửi tại các ngân hàng: TMCP Công thương tỉnh Ninh Bình, TMCP Ngoại thương tỉnh Ninh Bình thông qua các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng, 3 tháng, lãi suất từ 4,2%/năm đến 4,4%/năm. Lãi trả cuối kỳ

1.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu Năm
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30.000.000.000	-
Cộng	30.000.000.000	-

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là những khoản tiền công ty gửi tại các ngân hàng: TMCP Công thương Ninh Bình, TMCP Ngoại thương Ninh Bình thông qua các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 4,8% /năm
Lãi trả cuối kỳ

2. Phải thu của khách hàng

	Cuối quý	Đầu Năm
Công ty CP Vật tư KTTN tỉnh Quảng Trị	3.278.376.800	6.089.386.800
Công ty TNHH Đáp Thành	12.627.220.000	9.652.030.000
Công ty kinh doanh than Ninh Bình	-	3.960.510.079
Công ty CP Tổng công ty KC Hà Tĩnh - CN Miền Trung	4.753.069.000	3.058.983.750
Công ty CP XNK HC Miền Nam	15.871.812.698	-
Công ty CP VTNN Gia Lai	7.859.018.500	-
Các đối tượng khác	24.221.065.280	37.074.084.522
Cộng	68.610.562.278	59.834.995.151

3. Trả trước cho người bán

	Cuối quý	Đầu Năm
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoán sản Việt Nam	-	151.616.589
Công ty TNHH MTV xây dựng và thương mại Đại Phúc	-	360.352.500
Công ty TNHH TM và DV Quang Vinh NB	115.417.500	-
Trung tâm môi trường và sản xuất sạch	94.500.000	-
Các đối tượng khác	15.750.000	264.844.700
Cộng	225.667.500	776.813.789

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối quý	Đầu Năm
- Tạm ứng	17.451.543	-
- Phải thu cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	5.000.000	-
- Phải thu ngắn hạn khác	1.847.980.444	1.181.810.312
Phải thu người lao động về BHXH	385.621.000	432.033.000
Phải thu thuế TNCN của người lao động	73.018.000	458.158.600
Lãi tiền gửi	926.087.672	155.246.575
Các đối tượng khác	463.253.772	136.372.137

Cộng	1.870.431.987	1.181.810.312
5. Dự phòng phải thu khó đòi	Cuối quý	Đầu Năm
HDN Huyện Nho Quan	1.004.229.350	1.004.229.350
HND TT Nho Quan	599.190.000	599.190.000
HDN xã Văn Phong - Huyện Nho Quan	260.705.000	260.705.000
HND xã Đức Long - Huyện Nho Quan	365.125.000	365.125.000
Cộng	2.229.249.350	2.229.249.350
6. Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu Năm
- Hàng hóa	330.206.577	330.206.577
- Nguyên liệu, vật liệu	34.352.932.958	42.554.595.233
- Công cụ, dụng cụ	452.823.675	559.925.880
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	532.539.856	1.214.099.567
- Thành phẩm	17.359.089.422	28.797.802.636
- Hàng gửi bán	18.719.779.900	118.646.550.419
Cộng giá gốc hàng tồn kho	71.747.372.388	192.103.180.312
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm các khoản nợ phải trả:		
7. Tài sản cố định (Chi tiết theo phụ lục 1)		
8. Chi phí trả trước	Cuối quý	Đầu năm
- Ngắn hạn	3.366.449.132	49.840.150
+ Chi phí vận chuyển cho HTK gửi bán	3.336.838.882	-
+ Chi phí thuốc chữa bệnh	-	32.340.150
+ Bảo trì phần mềm kế toán	10.000.000	17.500.000
+ Chi phí khác	19.610.250	-
- Dài hạn	557.124.351	472.451.270
+ Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	542.934.962	456.888.714
+ Chi phí khác	14.189.389	15.562.556
Cộng	3.923.573.483	522.291.420
9. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế Thu nhập cá nhân	25.076.419	-
- Thuế tài nguyên	23.004.000	27.342.450
Cộng	48.080.419	27.342.450
10. Phải trả người bán	Cuối quý	Đầu năm
Công ty CP bao bì PP	3.239.718.960	3.181.627.322
Công ty TNHH Thương mại vận tải dịch vụ Minh Hiếu	5.305.592.860	409.389.117
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	14.535.512.660	191.996.292
Công ty TNHH Logistics Long Bình	5.809.738.537	2.282.774.042
Công ty CP TM và Phân bón Gia Huy	5.239.157.500	1.171.298.300
Công ty TNHH MTV TM Trọng Nguyên	3.063.900.000	-
Các đối tượng khác	6.110.232.772	9.049.927.410

Cộng	43.303.853.289	16.287.012.483
11. Người mua trả tiền trước	Cuối quý	Đầu năm
Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam	-	27.631.586.302
Công ty TNHH TMDV 579	-	1.795.810.000
DNTN thương mại Lê Tuấn	599.359.493	20.425.910.493
Công ty TNHH TM và Dịch vụ Quang Minh	3.801.919.860	70.822.860
Công ty TNHH TM Dương Phú Gia	-	8.134.353.500
Seiwa Fertilizer Ind Co.,ltd	502.031.000	-
Các đối tượng khác	565.540.937	19.940.441.724
Cộng	5.468.851.290	77.998.924.879
12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế GTGT đầu ra	70.215.317	409.602.127
- Thuế TNDN	12.540.686.764	2.167.946.466
- Thuế TNCN	-	122.618.669
- Thuế Bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	792.659	-
- Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	1.996.350	-
Cộng	12.613.691.090	2.700.167.262
13. Chi phí phải trả	Cuối quý	Đầu năm
- Trích trước thường đại lý	13.010.344.370	1.637.398.000
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp	356.955.404	211.366.800
- Trích trước chi phí duy tu, sửa chữa đường sắt	161.251.640	-
- Thường sáng kiến	820.000.000	1.580.782.348
- Trích chi phí thị trường	4.032.669.611	-
- Chi phí quảng cáo	213.005.000	162.543.000
- Trích trước tiền thuê đất và phí sử dụng đất phi NN	335.778.749	-
- Chi phí phải trả khác	62.200.000	60.200.000
Cộng	18.992.204.774	3.652.290.148
14. Phải trả ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	309.543.638	172.038.300
- Dư có TK 1388 (Thuế TNCN)	-	54.918.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	89.366.090	88.876.150
Cộng	398.909.728	315.832.950
15. Dự phòng phải trả	Cuối quý	Đầu năm
- Dự phòng chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.949.972.000	-
Cộng	1.949.972.000	-
16. Vay và nợ thuê Tài chính	Cuối quý	Đầu năm
17. Vốn chủ sở hữu		
17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 2)		
17.2 Chi tiết vốn góp đầu tư của chủ sở hữu		

chỉ tiêu	Cuối quý	%	Đầu năm	%
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam		51	80.234.280.000	51
- Các đối tượng khác		49	77.078.320.000	49
Trong đó				
Ông Phạm Mạnh Ninh			15.731.550.000	
Công ty TNHH Hoàng Ngân			19.023.260.000	
Vốn góp của các cổ đông khác	-		42.323.510.000	
Cộng	-	100	157.312.600.000	100

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	157.312.600.000	157.312.600.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	157.312.600.000	157.312.600.000

17.4 Cổ tức, lợi nhuận đã chia	Quý 1 năm 2025	Đầu năm
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

17.5 Cổ phiếu	Quý 1 năm 2025	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.731.260	15.731.260
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.731.260	15.731.260
+ Cổ phiếu phổ thông	15.731.260	15.731.260
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.731.260	15.731.260
+ Cổ phiếu phổ thông	15.731.260	15.731.260

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :10.000 đồng/ cổ phiếu

17.6 Các quỹ của doanh nghiệp	Quý 1 năm 2025	Đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	17.567.948.154	17.567.948.154
Vốn khác của chủ sở hữu	881.911.314	881.911.314

*Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

Theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
- Tổng doanh thu	452.622.300.325	279.666.850.361
+ Doanh thu bán thành phẩm	452.622.300.325	279.638.700.361
+ Doanh thu bán hàng hóa	-	28.150.000
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Doanh thu thuần	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
Trong đó: + Dt thuần bán thành phẩm	452.622.300.325	279.638.700.361
+ Dt thuần bán hàng hóa	-	28.150.000
Cộng	452.622.300.325	279.666.850.361

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn thành phẩm đã bán

Giá vốn hàng hóa đã bán

Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

Lãi tiền gửi ngân hàng

Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ

Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ

Cộng**4. Chi phí tài chính**

Chi phí lãi vay và lãi thuê tài chính

Chiết khấu thanh toán

Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ

Cộng**5. Chi phí bán hàng**

Chi phí nhân viên

Chi phí vật liệu, bao bì

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

Cộng**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí nhân viên quản lý

Chi phí vật liệu quản lý

Chi phí đồ dùng văn phòng

Chi phí khấu hao TSCĐ

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

Cộng**7. Thu nhập khác**

Thu nhập từ bán than bột thu hồi

Thu nhập từ bán phế liệu thu hồi

Thu nhập từ bán vỏ bao thu hồi

Thu nhập khác

Cộng**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN

Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN

- Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành

- Trích thưởng đại lý

Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế khác

Quý 1 năm 2025

332.865.271.441

-

332.865.271.441**Quý 1 năm 2025**

1.395.242.123

372.702

7.558.404

1.403.173.229**Quý 1 năm 2025**

-

513.887.000

509.340

514.396.340**Quý 1 năm 2025**

3.662.680.216

-

34.448.146.570

16.056.842.123

54.167.668.909**Quý 1 năm 2025**

8.706.198.997

492.654.513

230.253.845

76.180.830

519.701.293

6.287.645.886

16.312.635.364**Quý 1 năm 2025**

962.097.072

155.909.092

39.538.170

20

1.157.544.354**Quý 1 năm 2025****51.323.045.854****11.387.946.370**

15.000.000

11.372.946.370

7.558.404**Quý 1 năm 2024**

238.127.904.202

16.400.583

238.144.304.785**Quý 1 năm 2024**

87.007.375

28.940.859

60.849

116.009.083**Quý 1 năm 2024**

108.341.343

1.167.694.000

16.369.975

1.292.405.318**Quý 1 năm 2024**

1.491.133.921

6.932.043

13.566.449.899

3.927.967.076

18.992.482.939**Quý 1 năm 2024**

4.051.587.842

396.155.377

105.324.368

116.678.357

602.926.051

4.067.068.763

9.339.740.758**Quý 1 năm 2024**

734.895.557

238.152.729

38.153.010

194.402.068

1.205.603.364**Quý 1 năm 2024****13.219.529.008****962.952.970**

15.000.000

947.952.970

60.849

- Lãi tỷ giá do đánh giá lại	7.558.404	60.849
Thu nhập tính thuế TNDN	62.703.433.820	14.182.421.129
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN	12.540.686.764	2.836.484.226
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12.540.686.764	2.836.484.226
Cộng	12.540.686.764	2.836.484.226

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
Chi phí nguyên vật liệu	210.630.325.472	155.648.349.075
Chi phí Nhân công	39.255.485.848	17.187.826.182
Chi phí khấu hao tài sản cố định	867.246.605	800.821.286
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.693.287.313	14.603.212.212
Chi phí bằng tiền khác	24.598.745.777	9.679.396.599
Cộng	312.045.091.015	197.919.605.354

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán :

Không có sự kiện trong yếu tố cần được công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. Thù lao, tiền lương (thu nhập) của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát (Chi tiết phụ lục số 3)

4.Số lượng cán bộ công nhân viên tại ngày 31/3/2025: 328 người

5. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

5.1 Danh sách các bên liên quan

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
 Công ty Cổ phần DAP -Vinachem
 Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam
 Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam
 Công ty TNHH Hoàng Ngân
 Công ty Cổ phần phân lân Nung chảy Văn Điển
 Viện hóa học công nghiệp Việt Nam

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Cùng công ty mẹ
 Cùng công ty mẹ
 Công ty liên kết của Công ty mẹ
 Cổ đông lớn
 Cùng công ty mẹ
 Cùng công ty mẹ

5.2. Giao dịch với các bên liên quan

	<u>Từ 1/1/2025 đến</u> <u>31/3/2025</u>	<u>Từ 1/1/2024 đến</u> <u>31/3/2024</u>
* Mua hàng	32.135.516.368	25.079.412.460
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	32.135.516.368	25.079.412.460
* Bán hàng	90.503.399.000	13.009.570.000
Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam	90.503.399.000	13.009.570.000

5.3 Số dư với các bên liên quan**31/03/2025****01/01/2025****Phải thu khách hàng**

Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam

15.871.812.698

-

Phải trả người bán

Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam

14.535.512.660

191.996.292

Người mua trả tiền trước

Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam

-

27.631.586.302

6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt nam. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu quý 1 năm 2025.

7. Các nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh: Lợi nhuận quý 1 năm 2025 tăng so với lợi nhuận quý 1 năm 2024:

- Do doanh thu bán hàng tăng, lợi nhuận gộp tăng; do chi phí tài chính giảm, doanh thu tài chính tăng. Do đó lợi nhuận quý 1 năm 2025 tăng so với lợi nhuận quý 1 năm 2024.

Ninh Bình, ngày 11 tháng 4 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Giám đốc

Lưu Thị Thu Hà

Nguyễn Ngọc Thuận

Dương Như Đức



ĐƠN VỊ : CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH
ĐỊA CHỈ : XÃ NINH AN, TP HOA LƯ, NINH BÌNH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
Quý I năm 2025

Chi tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh Quý I		Lấy lệ từ đầu năm		Số phải nộp cuối quý
			Số phải nộp trong kỳ	Số đa nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đa nộp trong kỳ	
I. Thuế	10	2.672.824.812	12.910.346.869	3.019.557.360	12.910.346.869	3.019.557.360	12.563.614.321
1. Thuế GTGT đầu ra	11	409.602.127	122.000.281	461.387.091	122.000.281	461.387.091	70.215.317
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	2.167.946.466	12.540.686.764	2.167.946.466	12.540.686.764	2.167.946.466	12.540.686.764
3. Thuế Thu nhập cá nhân	16	122.618.669	137.633.000	285.328.088	137.633.000	285.328.088	-25.076.419
4. Thuế Xuất khẩu	14	0	100.895.715	100.895.715	100.895.715	100.895.715	0
5. Thuế tài nguyên	17	(27.342.450)	4.338.450	-	4.338.450	-	-23.004.000
6. Tiền thuế đất, thuế sd đất phi NN	19	0	-	-	-	-	0
7. Thuế bảo vệ môi trường	20	0	4.792.659	4.000.000	4.792.659	4.000.000	792.659
II. Các khoản phải nộp khác	30	0	24.143.350	22.147.000	24.143.350	22.147.000	1.996.350
1. Phí, lệ phí, các khoản khác	33	0	24.143.350	22.147.000	24.143.350	22.147.000	1.996.350
Tổng cộng	40	2.672.824.812	12.934.490.219	3.041.704.360	12.934.490.219	3.041.704.360	12.565.610.671

Người lập biểu

Đạt

Lưu Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thuần

Nguyễn Ngọc Thuần

Ninh Bình, ngày 11 tháng 4 năm 2025



Dương Như Đức

Phụ lục số 1,1: Tài sản cố định hữu hình tháng 1-3 năm 2025

TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Tổng cộng TSCĐ hữu hình
I	Nguyên giá TSCĐ					
1	Số đầu năm	26.408.654.973	40.762.459.101	16.713.839.614	4.105.326.070	87.990.279.758
2	Tăng trong kỳ	0	248.098.800	0	133.520.000	381.618.800
	- Do mua sắm		248.098.800		133.520.000	381.618.800
	- Do đầu tư XDCB					0
	- Tăng khác					0
3	Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán					0
	- Giảm khác					0
4	Số cuối kỳ	26.408.654.973	41.010.557.901	16.713.839.614	4.238.846.070	88.371.898.558
II	Hao mòn TSCĐ					
1	Số đầu năm	26.345.050.863	37.160.370.389	14.121.944.635	3.324.542.042	80.951.907.929
2	Tăng trong kỳ	2.887.500	654.671.609	129.124.999	60.979.163	847.663.271
	- Do trích khấu hao TSCĐ	2.887.500	654.671.609	129.124.999	60.979.163	847.663.271
	- Tăng khác					0
3	Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán					0
	- Giảm khác					0
4	Số cuối kỳ	26.347.938.363	37.815.041.998	14.251.069.634	3.385.521.205	81.799.571.200
III	Giá trị còn lại					
1	Số đầu năm	63.604.110	3.602.088.712	2.591.894.979	780.784.028	7.038.371.829
2	Số cuối kỳ	60.716.610	3.195.515.903	2.462.769.980	853.324.865	6.572.327.358

* Giá trị tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn sử dụng đến 31/03/2025: 68.014.280.950 đồng

Phụ lục 1.2: Tài sản cố định vô hình và tài sản cố định thuê tài chính tháng 1-3 năm 2025

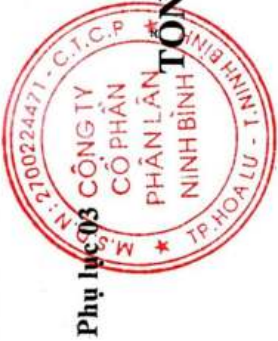


TT	Chỉ tiêu	TSCĐ vô hình	TSCĐ thuê tài chính	Tổng cộng TSCĐ vô hình và TSCĐ thuê tài chính
I	Nguyên giá TSCĐ			
1	Số đầu năm	325.000.000	0	325.000.000
2	Tăng trong kỳ	0	0	0
	- Do mua sắm			0
	- Do XDCB		0	0
3	Giảm trong kỳ	0	0	0
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán			0
	- Giảm khác			0
4	Số cuối kỳ	325.000.000	0	325.000.000
II	Hao mòn TSCĐ			
1	Số đầu năm	257.744.293	0	257.744.293
2	Tăng trong kỳ	19.583.334	0	19.583.334
	- Do trích khấu hao TSCĐ	19.583.334		19.583.334
3	Giảm trong kỳ	0	0	0
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán			0
	- Giảm khác			0
4	Số cuối kỳ	277.327.627	0	277.327.627
III	Giá trị còn lại			
1	Số đầu năm	67.255.707	0	67.255.707
2	Số cuối kỳ	47.672.373	0	47.672.373



ĐĂNG KÝ CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	3	4	7
Số dư tại ngày 1/1/2024	157.312.600.000	881.911.314	14.753.833.463	32.174.983.646
- Tăng vốn trong năm trước			2.814.114.691	44.732.600.565
Lãi trong năm trước				44.732.600.565
Tăng khác	0	0	2.814.114.691	0
- Giảm vốn trong năm trước	0			
Lỗ trong năm trước	0	0	0	30.985.517.182
Giảm khác	0			30.985.517.182
Số dư tại ngày 31/12/2024	157.312.600.000	881.911.314	17.567.948.154	45.922.067.029
- Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	38.782.359.090
Lãi trong năm nay	0	0	0	38.782.359.090
Trích từ lãi năm trước			0	0
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	4.473.260.057
Lỗ trong năm nay	0	0	0	0
Giảm khác	0	0	0	4.473.260.057
Số dư tại ngày 31/3/2025	157.312.600.000	881.911.314	17.567.948.154	80.231.166.062



**TỔNG HỢP LƯƠNG VÀ PHỤ CẤP CỦA BAN GIÁM ĐỐC, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ BAN KIỂM SOÁT**
Từ tháng 01 đến tháng 03 năm 2025

Họ tên	Chức vụ	Thu nhập tháng 1-3/2025	Thu nhập tháng 1-3/2024
Phạm Mạnh Ninh	Chủ tịch HĐQT	252.297.000	133.646.000
Dương Như Đức	Giám đốc, thành viên HĐQT	251.054.250	133.128.000
Phạm Hồng Sơn	Phó Giám đốc, thành viên HĐQT	224.168.250	117.148.000
Hà Huy San	Nguyên trưởng phòng KT, thành viên HĐQT	54.940.500	76.260.000
Nguyễn Ngọc Thạch	Thành viên HĐQT	15.000.000	15.000.000
Nguyễn Ngọc Thuận	Kế toán trưởng	179.488.500	90.150.000
Hoàng Thị Tiếp	Trưởng ban kiểm soát	71.806.000	43.596.000
Tạ Thị Kim Chúc	Thành viên ban kiểm soát	128.759.250	66.361.000
Vũ Tuấn Anh	Thành viên ban kiểm soát	12.000.000	12.000.000
Tổng cộng		1.189.513.750	687.289.000